

Phụ lục II
PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam)
DVT: Triệu đồng

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Hệ số vốn đầu tư NSTW		Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2022*	Trong đó:		Ghi chú
			Hệ số NSTW năm 2021	Hệ số NSTW giai đoạn 2022 - 2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
Tổng cộng		57	0	0	671.840,000	243.240,000	171.810,000	71.430,000	
I	TAM KỲ	0			10.451,704	1.867,500	1.867,500	0,000	Duy trì TP NTM
1	Xã Tam Ngọc		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Tam Thăng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Thanh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Phú		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
II	HỘI AN	0			10.451,704	1.867,500	1.867,500	0,000	TP hoàn thành NV NTM 2023-2024
1	Xã Cẩm Thanh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Cẩm Hà		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Tân Hiệp		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Cẩm Kim		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
III	ĐIỆN BÀN	0			20.903,408	3.735,000	3.735,000	0,000	Duy trì TX NTM
1	Xã Điện Quang		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Điện Trung		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Điện Phong		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Điện Phước		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Điện Thọ		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Điện Hồng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Điện Hòa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
8	Xã Điện Tiến		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
IV	PHÚ NINH	0			26.129,260	4.668,750	4.668,750	0,000	Huyện NTM nâng cao 2025
1	Xã Tam Phước		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Tam An		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Thành		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Dân		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Tam Dân		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Tam Thái		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Tam Vinh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
8	Xã Tam Đại		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
9	Xã Tam Lộc		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
10	Xã Tam Lãnh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
V	DUY XUYỀN	0			28.742,186	5.135,625	5.135,625	0,000	Huyện NTM nâng cao 2025
1	Xã Duy Sơn		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Duy Phước		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Duy Hòa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Duy Trinh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Duy Thành		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Duy Trung		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Duy Châu		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Hệ số vốn đầu tư NSTW		Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2022*	Trong đó:		Ghi chú
			Hệ số NSTW năm 2021	Hệ số NSTW giai đoạn 2022 - 2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
8	Xã Duy Vinh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
9	Xã Duy Phú		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
10	Xã Duy Thu		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
11	Xã Duy Tân		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
VI	THẮNG BÌNH	0			69.707	24.048	9.618	14.430	Định hướng huyện NTM
1	Xã Bình Tú		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Bình Chánh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Bình Giang		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Bình Quý		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Bình Định Bắc		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Bình An		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Bình Định Nam		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
8	Xã Bình Phú		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
9	Xã Bình Trung		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
10	Xã Bình Trị		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
11	Xã Bình Sa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
12	Xã Bình Triều		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
13	Xã Bình Nguyên		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
14	Xã Bình Hải		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
15	Xã Bình Đào		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
16	Xã Bình Phục		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
17	Xã Bình Dương		1	1	2.612,926	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2021
18	Xã Bình Lãnh		1	5	11.197,130	5.896,875	466,875	5.430,000	Xã NTM 2022
19	Xã Bình Quế		1,3	3	7.045,091	4.606,938	606,938	4.000,000	Xã NTM 2022
20	Xã Bình Nam		1,3	3	7.045,091	4.606,938	606,938	4.000,000	Xã NTM 2022
VII	ĐẠI LỘC	0			70.452	14.217	8.217	6.000	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Đại Hiệp		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Đại Cường		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Đại Phong		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Đại Hồng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Đại An		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Đại Minh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Đại Hòa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
8	Xã Đại Nghĩa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
9	Xã Đại Thắng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
10	Xã Đại Quang		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
11	Xã Đại Đồng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
12	Xã Đại Lãnh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
13	Xã Đại Hưng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
14	Xã Đại Sơn		1,3	3	7.045,091	2.606,938	606,938	2.000,000	Xã NTM 2023
15	Xã Đại Thạnh		1,3	3	7.045,091	2.606,938	606,938	2.000,000	Xã NTM 2023
16	Xã Đại Chánh		1	5	11.197,130	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2024
17	Xã Đại Tân		1	5	11.197,130	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2024
VIII	QUẾ SƠN	0			59.207,088	15.555,813	5.555,813	10.000,000	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Quế Xuân 1		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Quế Long		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Quế Phú		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Quế Xuân 2		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Hệ số vốn đầu tư NSTW		Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2022*	Trong đó:		Ghi chú
			Hệ số NSTW năm 2021	Hệ số NSTW giai đoạn 2022 - 2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
5	Xã Quế Châu		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Quế Mỹ		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Quế Hiệp		1,3	3	7.045,091	4.606,938	606,938	4.000,000	Xã NTM 2022
8	Xã Quế Minh		1,3	3	7.045,091	2.606,938	606,938	2.000,000	Xã NTM 2023
9	Xã Quế An		1,3	3	7.045,091	2.606,938	606,938	2.000,000	Xã NTM 2023
10	Xã Quế Thuận		1	5	11.197,130	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2024
11	Xã Quế Phong		1	5	11.197,130	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2024
IX	NÚI THÀNH	0			39.193,890	10.003,125	7.003,125	3.000,000	Huyện NTM 2023-2024
1	Xã Tam Xuân 2		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Tam Hòa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Tam Xuân 1		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Tam Mỹ Đông		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Tam Giang		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Tam Nghĩa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Tam Anh Nam		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
8	Xã Tam Quang		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
9	Xã Tam Mỹ Tây		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
10	Xã Tam Tiến		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
11	Xã Tam Hải		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
12	Xã Tam Anh Bắc		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
13	Xã Tam Trà		1	1	2.612,926	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2021
14	Xã Tam Sơn		1	1	2.612,926	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2021
15	Xã Tam Thạnh		1	1	2.612,926	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2021
X	NÔNG SƠN	0			75.766,984	16.801,250	2.801,250	14.000,000	Huyện NTM 2024-2025
1	Xã Quế Lộc		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Quế Trung		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Sơn Viên		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Phước Ninh		1	1	2.612,926	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2021
5	Xã Ninh Phước		1	5	11.197,130	2.466,875	466,875	2.000,000	Xã NTM 2023
6	Xã Quế Lâm		1	5	11.197,130	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2024
7	Tiêu chí huyện NTM			20	42.921,020	10.000,000	-	10.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện				42.921,020	10.000,000		10.000,000	
XI	HIỆP ĐỨC	3			41.061,390	10.870,625	8.870,625	2.000,000	
1	Xã Quế Thọ		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Bình Lâm		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Hiệp Thuận		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Hiệp Hòa		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Bình Sơn		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Thăng Phước		1	5	11.197,130	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2025
7	Xã Quế Lưu		1	5	11.197,130	1.466,875	466,875	1.000,000	Xã NTM 2025
8	Xã Sông Trà	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		Xã NTM 2025
9	Xã Phước Gia	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
10	Xã Phước Trà	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		ATK
XII	TIỀN PHƯỚC	0			92.798,595	28.956,438	6.956,438	22.000,000	Huyện NTM kiểu mẫu 2024-2025
1	Xã Tiên Phong		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Hệ số vốn đầu tư NSTW		Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2022*	Trong đó:		Ghi chú
			Hệ số NSTW năm 2021	Hệ số NSTW giai đoạn 2022 - 2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
2	Xã Tiên Sơn		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Tiên Cảnh		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Tiên Thọ		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
5	Xã Tiên Châu		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
6	Xã Tiên Cẩm		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
7	Xã Tiên Lộc		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
8	Xã Tiên Mỹ		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
9	Xã Tiên Hà		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
10	Xã Tiên An		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
11	Xã Tiên Hiệp		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
12	Xã Tiên Lãnh		1,3	3	7.045,091	4.606,938	606,938	4.000,000	Xã NTM 2022
13	Xã Tiên Ngọc		1,3	3	7.045,091	4.606,938	606,938	4.000,000	Xã NTM 2022
14	Xã Tiên Lập		1,3	3	7.045,091	4.606,938	606,938	4.000,000	Xã NTM 2022
15	Tiêu chí huyện NTM			20	42.921,137	10.000,000	-	10.000,000	
-	Tiêu chí NTM cấp huyện				42.921,137	10.000,000		10.000,000	
XIII	TÂY GIANG	7			20.911,278	14.473,125	14.473,125	-	
1	Xã Anông		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Lăng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
3	Xã Atiêng		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Bhalêê	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
5	Xã Axan	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
6	Xã Tr'hy	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
7	Xã Ch'om	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
8	Xã Gari	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
9	Xã Avuong	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
10	Xã Dang	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
XIV	ĐÔNG GIANG	8			20.165,852	15.873,750	15.873,750	-	
1	Xã Ba		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Tư		1	1	2.612,926	466,875	466,875		ATK, đã đạt chuẩn
3	Xã Mã Cooih	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
4	Xã Jơ Ngây	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
5	Xã Tà Lu	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
6	Xã Arooi	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
7	Xã ATing	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
8	Xã Sông Kôn	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
9	Xã Za Hung	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
10	Xã Kà Dăng	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
XV	NAM GIANG	11			20.542,500	20.542,500	20.542,500	-	
1	Xã Tà Bhing	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
2	Xã La Dêê	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
3	Xã Chà Văl	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
4	Xã Cà Dy	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
5	Xã La ÊÊ	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
6	Xã Chơ Chun	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
7	Xã Đắc Pre	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
8	Xã Đắc Pring	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
9	Xã Zuôih	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		

TT	Địa phương, nội dung	Xã đặc biệt khó khăn (khu vực III)	Hệ số vốn đầu tư NSTW		Tổng ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2022*	Trong đó:		Ghi chú
			Hệ số NSTW năm 2021	Hệ số NSTW giai đoạn 2022 - 2025			Kế hoạch vốn ngân sách trung ương 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)	(10)
10	Xã Tà Pơ	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
11	Xã Đắc Tôi	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
XVI	PHƯỚC SON	10			21.287,926	19.141,875	19.141,875	-	
1	Xã Phước Xuân		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Phước Năng	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
3	Xã Phước Chánh	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		Xã NTM 2025
4	Xã Phước Công	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		Xã NTM 2025
5	Xã Phước Hiệp	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		Xã NTM 2025
6	Xã Phước Đức	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
7	Xã Phước Lộc	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
8	Xã Phước Thành	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
9	Xã Phước Kim	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
10	Xã Phước Mỹ	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
11	Xã Phước Hòa	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
XVII	BẮC TRÀ MY	9			24.646,278	18.208,125	18.208,125	-	
1	Xã Trà Dương		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Trà Tân		1	1	2.612,926	466,875	466,875		ATK, đã đạt chuẩn
3	Xã Trà Đông		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
4	Xã Trà Giang	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2023
5	Xã Trà Sơn	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2024
6	Xã Trà Đốc	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
7	Xã Trà Bui	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
8	Xã Trà Giác	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
9	Xã Trà Giáp	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
10	Xã Trà Ka	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
11	Xã Trà Nú	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
12	Xã Trà Kót	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
XVIII	NAM TRÀ MY	9			19.420,426	17.274,375	17.274,375	-	
1	Xã Trà Mai		1	1	2.612,926	466,875	466,875		đã đạt chuẩn
2	Xã Trà Linh	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500	-	Xã NTM 2025
3	Xã Trà Don	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
4	Xã Trà Tập	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
5	Xã Trà Nam	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
6	Xã Trà Vân	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
7	Xã Trà Vinh	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
8	Xã Trà Cang	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
9	Xã Trà Đơn	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		
10	Xã Trà Leng	1	4	0	1.867,500	1.867,500	1.867,500		

Ghi chú: * Lũy kế vốn phân bổ năm 2022 (bao gồm cả kế hoạch vốn đầu tư ngân sách TW năm 2021 chưa phân bổ chuyển sang năm 2022)